

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2528/TC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1363/QĐ-ĐHM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét, cấp học bổng Khuyến khích học tập cho sinh viên bậc Đại học
hệ chính quy Khóa 2016, 2017, 2018 - Học kỳ 3 NH 2018 – 2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-TTg, ngày 26/7/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2006/QĐ-TTg, ngày 22/06/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển sang loại hình trường đại học công lập với tên gọi là Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 2799/QĐ-ĐHM ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng Khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy bậc đại học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2618/QĐ-ĐHM ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng xét, cấp học bổng;

Căn cứ Biên bản họp số 1184/BB-ĐHM ngày 9 tháng 7 năm 2020 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét, cấp học bổng Khuyến khích học tập học kỳ 3 năm học 2018 – 2019;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng xét, cấp học bổng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấp học bổng Khuyến khích học tập cho 1132 sinh viên bậc Đại học khóa 2016, 2017, 2018 học kỳ 3 năm học 2018 – 2019 cho các Khoa

(Đính kèm bảng thống kê và danh sách chi tiết)



1

Điều 2: Sinh viên được cấp giấy chứng nhận và tiền học bổng theo từng bậc đào tạo và từng loại học bổng như sau:

Loại Xuất sắc = $P \times 100\%$

Loại Giỏi = $P \times 70\%$

Loại Khá = $P \times 50\%$

Ghi chú: P là mức học phí bình quân của các ngành đào tạo trong học kỳ.

Tổng kinh phí xét, cấp học bổng học kỳ 3 năm học 2018 – 2019 cho các Khoa là: 3,673,791,000 đồng.

Điều 3: Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng Phòng Hành chính – Quản trị, Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng Phòng Quản lý đào tạo, Trưởng các Khoa, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Hiệu trưởng, các Phó hiệu trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, P.CTSV.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Hà



**BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT, CẤP HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ 3 - NĂM HỌC 2018 - 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1363/QĐ-ĐHM, ngày 9 tháng 7 năm 2020)

HỆ ĐẠI HỌC

KHOA	ĐẠI HỌC			TỔNG SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT, CẤP HB	TỔNG KINH PHÍ XÉT, CẤP HB	KINH PHÍ ĐƯỢC PHÂN BỐ	KINH PHÍ CÒN LẠI	GHI CHÚ
	XUẤT SẮC	GIỎI	KHÁ					
1	4	5	6	7	8	9	10 = 9 - 8	11
Công nghệ sinh học	6	9	22	37	155,437,000	150,172,000	-5,265,000	Do có 02 sv bằng điểm học tập và rèn luyện
Công nghệ thông tin	25	48	34	107	412,261,000	413,264,600	1,003,600	
Kinh tế và Quản lý công	10	36	41	87	144,350,000	143,040,000	-1,310,000	Do có 02 sv bằng điểm học tập và rèn luyện
Kế toán - Kiểm toán	10	45	58	113	259,767,000	261,106,200	1,339,200	
Luật	4	64	74	142	307,124,000	307,336,800	212,800	
Ngoại ngữ	32	55	27	114	288,924,000	289,086,000	162,000	
Quản trị kinh doanh	40	40	20	100	295,084,000	296,221,200	1,137,200	
Tài chính - Ngân hàng	15	47	12	74	232,992,000	233,066,800	74,800	
Xây dựng	2	26	59	87	303,147,000	304,346,200	1,199,200	
XHH-CTXH-ĐNA	7	36	66	109	188,955,000	189,675,600	720,600	
Đào tạo đặc biệt	18	80	64	162	1,085,750,000	1,088,220,000	2,470,000	
TỔNG CỘNG	169	486	477	1132	3,673,791,000	3,675,535,400	1,744,400	

Tổng số Sinh viên được khen thưởng **1132**

Xuất sắc: **169 Sinh viên**
Giỏi: **486 Sinh viên**
Khá: **477 Sinh viên**

Tổng số tiền khen thưởng:

3,673,791,000 đồng

(Chữ ký)

(Chữ ký)

**DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ 3, NĂM HỌC 2018 - 2019**

(Ban hành kèm theo quyết định: 1363/QĐ-ĐHM, ngày ...9... tháng ...7.... năm 2020)

Đơn vị: Khoa Công Nghệ Thông Tin

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
1	16/KHMT	1651010031	Phạm Lữ Anh	Duy	051298	2016	2016	3.57	90	Giỏi	3,990,000	70%	2,793,000
2		1651012116	Đặng Hoàng Nhật	Nam	141198	2016	2016	3.57	87	Giỏi	3,990,000	70%	2,793,000
3		1651010090	Bành Gia	Mãn	290498	2016	2016	3.57	85	Giỏi	3,990,000	70%	2,793,000
4		1651010083	Nguyễn Anh	Khôi	191198	2016	2016	3.57	80	Giỏi	3,990,000	70%	2,793,000
5		1651012179	Võ Hoàng	Thiện	160698	2016	2016	3.36	90	Giỏi	3,990,000	70%	2,793,000
6		1651010032	Trần Hoàng	Duy	100498	2016	2016	3.36	80	Giỏi	3,990,000	70%	2,793,000
7		1651010098	Dương Tuấn	Nghĩa	151298	2016	2016	3.29	90	Giỏi	3,990,000	70%	2,793,000
8		1651012207	Phạm Võ Minh	Trung	111095	2016	2016	3.29	82	Giỏi	3,990,000	70%	2,793,000
9		1651010082	Nguyễn Nhật Đăng	Khoa	100698	2016	2016	3.36	77	Khá	3,990,000	50%	1,995,000
10		1651012222	Nguyễn Quốc	Việt	241298	2016	2016	3.36	77	Khá	3,990,000	50%	1,995,000
11		1651012198	Phan Công	Trà	260398	2016	2016	3.29	77	Khá	3,990,000	50%	1,995,000
12		1651010113	Lã Thị Hồng	Phương	010998	2016	2016	3.29	70	Khá	3,990,000	50%	1,995,000
13		1651012108	Tăng Hán	Luông	140998	2016	2016	3.14	80	Khá	3,990,000	50%	1,995,000
14		1651010128	Trương Trọng	Thanh	211198	2016	2016	3.14	77	Khá	3,990,000	50%	1,995,000
15		1654052054	Đặng Quang	Khải	251298	2016	2016	3.14	75	Khá	3,990,000	50%	1,995,000
16		1651012211	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	261098	2016	2016	3.07	100	Khá	3,990,000	50%	1,995,000
17		1651010020	Lìn Hua	Chung	130498	2016	2016	3.07	86	Khá	3,990,000	50%	1,995,000
18		1651010058	Nguyễn Trung	Hiếu	270793	2016	2016	3.07	77	Khá	3,990,000	50%	1,995,000

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
19		1651012221	Nguyễn Quốc	Việt	010297	2016	2016	3.07	66	Khá	3,990,000	50%	1,995,000
20	16/HTTQL	1654050020	Bành Thị Mỹ	Duyên	181198	2016	2016	4.00	100	Xuất sắc	3,060,000	100%	3,060,000
21		1654050128	Nguyễn Dương Kim	Vỹ	160798	2016	2016	4.00	90	Xuất sắc	3,060,000	100%	3,060,000
22		1654052015	Phạm Thị Thùy	Duyên	220898	2016	2016	4.00	90	Xuất sắc	3,060,000	100%	3,060,000
23		1654050013	Huỳnh Hữu	Cảnh	201298	2016	2016	3.75	90	Xuất sắc	3,060,000	100%	3,060,000
24		1654052097	Phạm Thị Lan	Phương	101098	2016	2016	3.75	90	Xuất sắc	3,060,000	100%	3,060,000
25		1654052080	Nguyễn Thị Thảo	Nguyên	010598	2016	2016	3.75	82	Giỏi	3,060,000	70%	2,142,000
26	17/KHMT	1751012086	Trịnh Hoàng	Yến	061299	2017	2017	4.00	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
27		1751012016	Lê Thị Mỹ	Hạnh	010199	2017	2017	3.82	100	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
28		1751012033	Võ Thị Thanh	Kiều	240299	2017	2017	3.82	95	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
29		1751010060	Đào Minh	Khoa	231099	2017	2017	3.82	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
30		1751010090	Võ Văn Nhật	Minh	070599	2017	2017	3.82	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
31		1751010005	Trần Nguyễn	ánh	131199	2017	2017	3.73	95	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
32		1751010022	Nguyễn Bá	Đạt	310799	2017	2017	3.73	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
33		1751010136	Phạm Hoài	Thanh	250999	2017	2017	3.73	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
34		1751010044	Nguyễn Chung	Huy	110699	2017	2017	3.64	91	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
35		1751010049	Nguyễn Quốc	Huy	171199	2017	2017	3.64	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
36		1751010177	Nguyễn Thanh	Tú	290999	2017	2017	4.00	85	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
37		1754052101	Mai Tường	Vi	180699	2017	2017	4.00	85	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
38		1751010056	Võ Phạm Huyền	Khanh	290599	2017	2017	3.82	85	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
39		1751010068	Tiêu Tuấn	Kiệt	030899	2017	2017	3.64	85	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
40		1751010181	Võ Thị	Vĩ	260898	2017	2017	3.64	85	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
41		1751010172	Trần Thành	Trung	190599	2017	2017	3.50	100	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
42		1751010086	Nguyễn Công Quang	Minh	230599	2017	2017	3.50	90	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
43		1751012037	Hoàng Thành	Lộc	310399	2017	2017	3.50	90	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
44		1754050087	Nguyễn Xuân	Thuận	240999	2017	2017	4.00	100	Xuất sắc	6,280,000	100%	6,280,000

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
45	17/HTTQL	1754050067	Phan Thanh	Nhật	161299	2017	2017	4.00	90	Xuất sắc	6,280,000	100%	6,280,000
46		1754052021	Hồ Thị Kim	Hoa	090199	2017	2017	4.00	90	Xuất sắc	6,280,000	100%	6,280,000
47		1754050102	Trần Xuân	Trúc	071099	2017	2017	3.82	90	Xuất sắc	6,280,000	100%	6,280,000
48		1754050041	Trần Thúy	Linh	010199	2017	2017	3.64	100	Xuất sắc	6,280,000	100%	6,280,000
49		1754052060	Nguyễn Thị Kim	Quyên	150499	2017	2017	3.64	100	Xuất sắc	6,280,000	100%	6,280,000
50		1754050064	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	220199	2017	2017	3.64	90	Xuất sắc	6,280,000	100%	6,280,000
51		1754052004	Dương Thanh	Bình	070699	2017	2017	3.64	90	Xuất sắc	6,280,000	100%	6,280,000
52		1754052014	Phạm Tấn Minh	Đạt	120999	2017	2017	4.00	85	Giỏi	6,280,000	70%	4,396,000
53		1754050012	Lê Thiên	Bảo	301299	2017	2017	3.64	85	Giỏi	6,280,000	70%	4,396,000
54		1754050097	Phan Thị Lâm	Trình	030499	2017	2017	3.64	85	Giỏi	6,280,000	70%	4,396,000
55		1754052076	Nguyễn Thị Phương	Thảo	260899	2017	2017	3.64	85	Giỏi	6,280,000	70%	4,396,000
56		1754050056	Võ Thị Trúc	Ngân	060499	2017	2017	3.45	90	Giỏi	6,280,000	70%	4,396,000
57	18/KHMT	1851010057	Đỗ Võ Anh	Khoa	180400	2018	2018	4.00	90	Xuất sắc	5,640,000	100%	5,640,000
58		1851010052	Võ Đình	Huy	091100	2018	2018	3.85	100	Xuất sắc	5,640,000	100%	5,640,000
59		1851010112	Trương Hào	Quý	241100	2018	2018	3.35	100	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
60		1851010084	Ma Hoàng Hải	Nguyên	161000	2018	2018	3.35	85	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
61		1851010021	Mạnh Thế	Dũng	151100	2018	2018	3.30	100	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
62		1851010152	Chế Quang	Tùng	120300	2018	2018	3.25	90	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
63		1851010069	Trần Nhật	Long	180200	2018	2018	3.25	82	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
64		1851010075	Phạm Quang	Minh	110600	2018	2018	3.20	90	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
65		1851010010	Phạm Thị Hồng	Ân	041000	2018	2018	3.35	73	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
66		1851010096	Nguyễn Tấn	Phát	140300	2018	2018	3.15	90	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
67		1851010113	Nguyễn Thị	Quỳnh	231100	2018	2018	3.05	92	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
68		1851010108	Đoàn Trần Minh	Quân	221200	2018	2018	3.05	85	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
69		1851010139	Đoàn Thiên	Trang	161200	2018	2018	3.00	86	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
70		1851010131	Nguyễn Hoàng	Thông	200400	2018	2018	3.00	82	Khá	5,640,000	50%	2,820,000

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
71		1851010013	Ng~ Nguyệt Phương	Bảo	281200	2018	2018	2.90	100	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
72	18/HTTOL	1854050077	Trần Nguyễn Tuyết	Nhung	250400	2018	2018	3.70	87	Giỏi	5,430,000	70%	3,801,000
73		1854050029	Nguyễn Huy	Hoàng	041000	2018	2018	3.40	81	Giỏi	5,430,000	70%	3,801,000
74		1854050034	Nguyễn Thị	Huyền	270800	2018	2018	3.30	90	Giỏi	5,430,000	70%	3,801,000
75		1854050113	Nguyễn Thị	Thúy	121200	2018	2018	3.25	100	Giỏi	5,430,000	70%	3,801,000
76		1854050062	Nguyễn Văn	Nam	091100	2018	2018	3.25	95	Giỏi	5,430,000	70%	3,801,000
77		1854050125	Nguyễn Phương	Trúc	170900	2018	2018	3.20	87	Giỏi	5,430,000	70%	3,801,000
78		1854050047	Trần Ngọc Mai	Linh	150800	2018	2018	3.15	100	Khá	5,430,000	50%	2,715,000
79		1854050124	Cao Minh	Trí	240300	2018	2018	3.15	85	Khá	5,430,000	50%	2,715,000
80		1854050065	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	071000	2018	2018	3.10	90	Khá	5,430,000	50%	2,715,000
81		1854050075	Nguyễn Thị	Nhi	130500	2018	2018	3.10	86	Khá	5,430,000	50%	2,715,000
82		1854050060	Trần Thị Cẩm	My	210200	2018	2018	3.00	93	Khá	5,430,000	50%	2,715,000
83		1854050045	Thái Thị Duy	Linh	051200	2018	2018	3.00	90	Khá	5,430,000	50%	2,715,000
84		1854050107	Trần Quốc	Thắng	120900	2018	2018	3.00	87	Khá	5,430,000	50%	2,715,000
85		1854050024	Hồ Hoàng	Hân	061000	2018	2018	2.95	90	Khá	5,430,000	50%	2,715,000
86		1851050159	Nguyễn Đỗ	Trọng	050800	2018	2018	3.55	100	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
87		1851050006	Trần Đức	Bằng	151000	2018	2018	3.55	90	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
88		1851050096	Huỳnh Thị Tuyết	Ngọc	231000	2018	2018	3.40	100	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
89		1851050063	Lê Trần Anh	Khoa	300900	2018	2018	3.40	90	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
90		1851050140	Nguyễn Phương Thu	Thủy	150900	2018	2018	3.40	87	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
91		1851050010	Đặng Hoàng	Bửu	040200	2018	2018	3.40	85	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
92		1851050056	Trần Phán	Huy	150200	2018	2018	3.40	85	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
93		1851050040	Nguyễn Trọng	Hào	310100	2018	2018	3.40	81	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
94		1851050136	Mai Xuân	Thọ	020200	2018	2018	3.25	85	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
95		1851050004	Huỳnh Duy	Anh	251200	2018	2018	3.25	81	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000

STT	Khoá/Ng ành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
96	18/CNTT	1851050177	Dương Văn	Tư	281100	2018	2018	3.20	99	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
97		1851050071	Lục Tuấn	Kiện	291200	2018	2018	3.20	90	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
98		1851050065	Huỳnh Linh	Khôi	100600	2018	2018	3.20	87	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
99		1851050182	Nguyễn Thị Thu	Uyên	170100	2018	2018	3.20	87	Giỏi	5,640,000	70%	3,948,000
100		1851050025	Lý Quốc	Dũng	130900	2018	2018	3.15	90	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
101		1851050043	Ngô Văn	Hậu	020100	2018	2018	3.15	90	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
102		1851050187	Phan Thanh	Vĩ	310700	2018	2018	3.15	90	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
103		1851050194	Võ Thị Kim	Yến	100800	2018	2018	3.15	85	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
104		1851050026	Nguyễn Trung	Dũng	061200	2018	2018	3.10	90	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
105		1851050088	Lâm Thị Xuân	Mai	220100	2018	2018	3.10	86	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
106		1851050121	Nguyễn Hữu	Phước	241200	2018	2018	3.10	86	Khá	5,640,000	50%	2,820,000
107		1851050037	Huỳnh Nguyễn Bắc	Giang	090700	2018	2018	3.10	85	Khá	5,640,000	50%	2,820,000

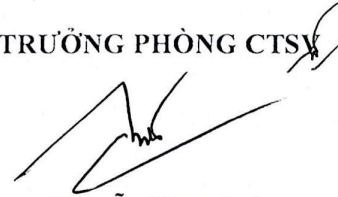
Xuất sắc: 25 Sinh viên
Giỏi: 48 Sinh viên
Khá: 34 Sinh viên

Tổng cộng: 107 Sinh viên
Tổng số tiền HBKKHT: 412,261,000 đồng

(Bốn trăm mười hai triệu hai trăm sáu mươi mốt nghìn đồng)

Tp.HCM, ngày tháng năm 2020


HIEU TRUONG
Nguyễn Minh Hà

TRƯỞNG PHÒNG CTSV

Nguyễn Ngọc Anh

LÃNH ĐẠO KHOA

Trương Hoàng Vinh